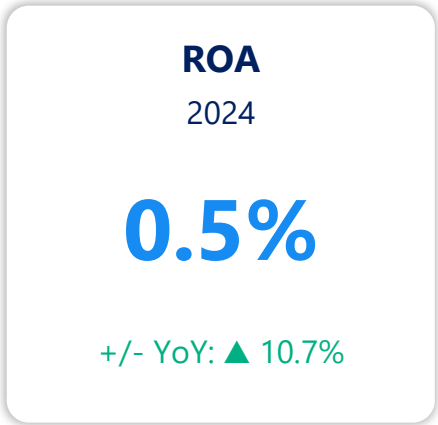
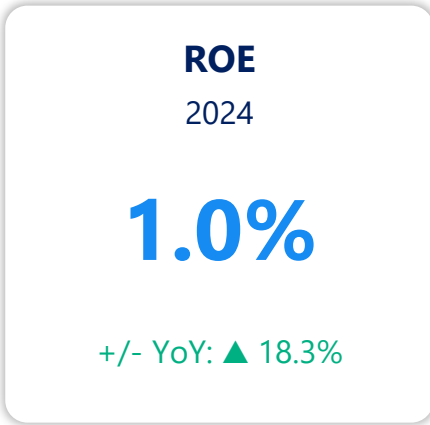
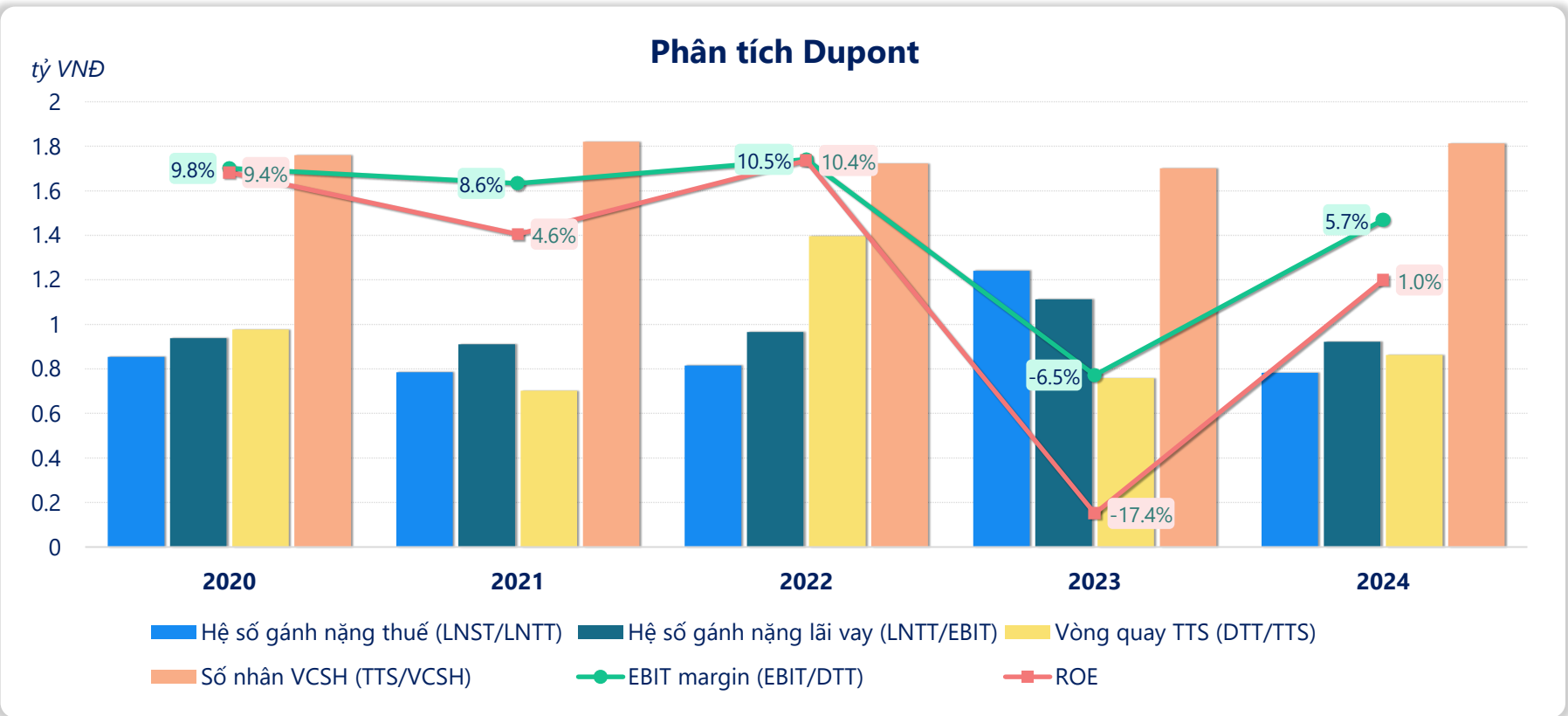
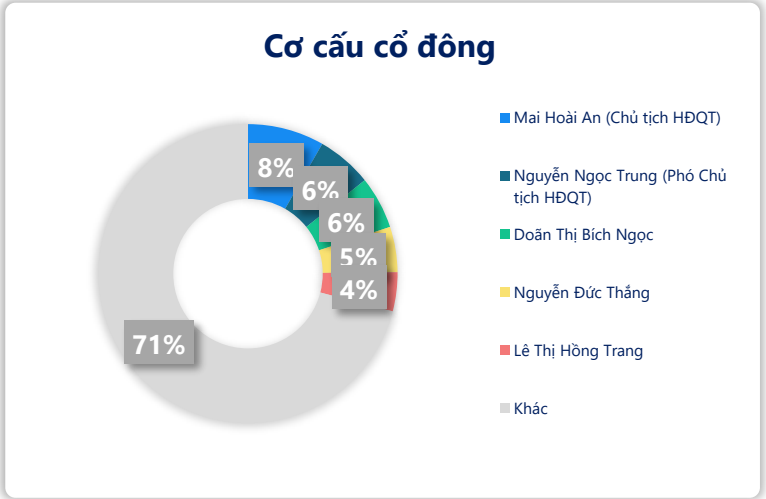


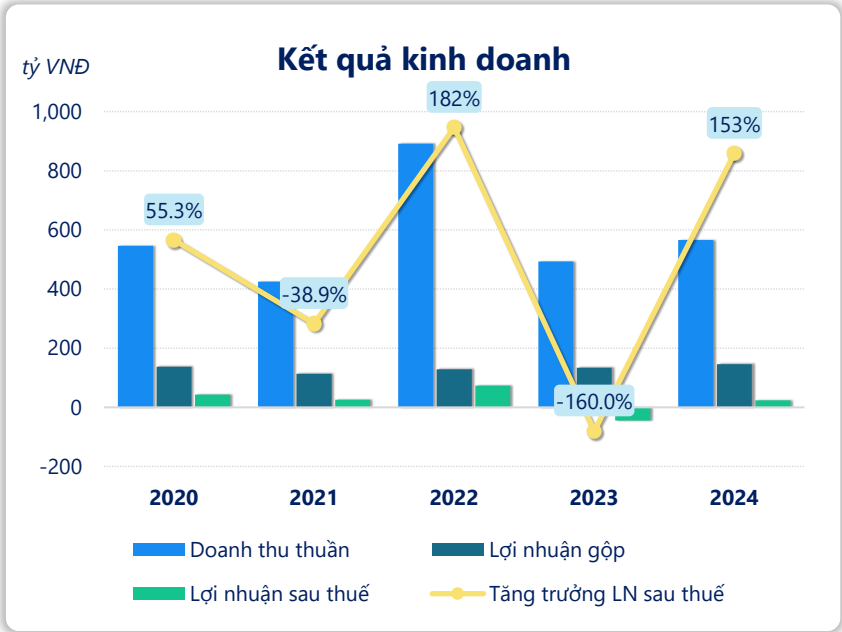
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		13,000
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		9,420 - 19,900
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		318
Số lượng CPLH (CP)		24,461,403
KLGD BQ 20 phiên (CP)		27,450
Sở hữu nước ngoài		1.3%
Beta		0.90
EPS		146
P/E		88.8

	YTD	1T	3T	6T
ITD		1.2%	7.0%	-30.1%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



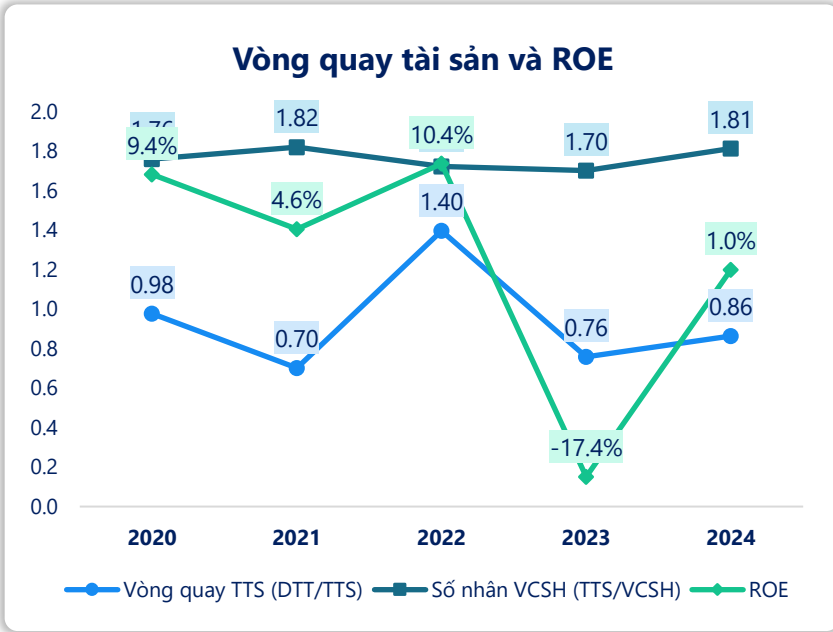
CTCP Công nghệ Tiên Phong (HSX: ITD)



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **5.73%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

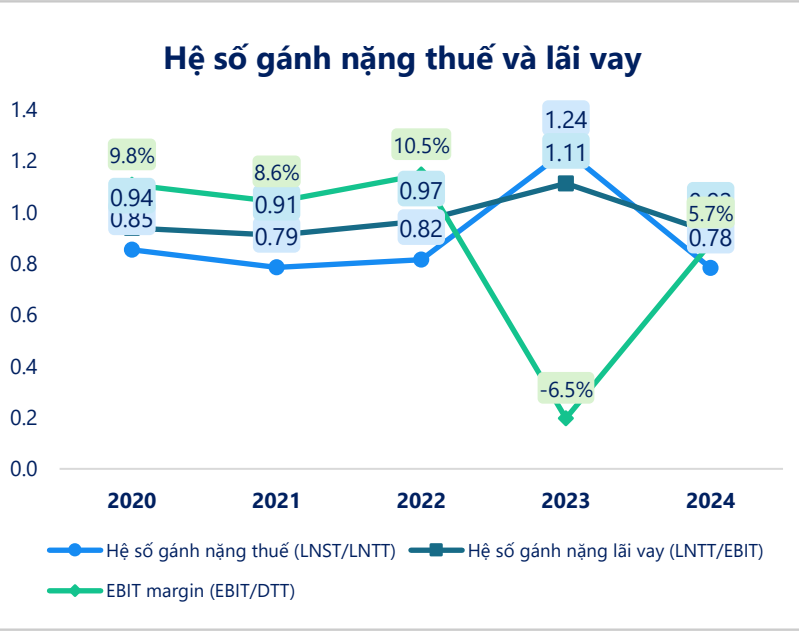
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.78**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.92**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.



Năm **2024**, **ITD** ghi nhận doanh thu thuần **565.3** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **23.36** tỷ đồng, lần lượt **tăng 14.5%** và **tăng 153%** so với năm trước.

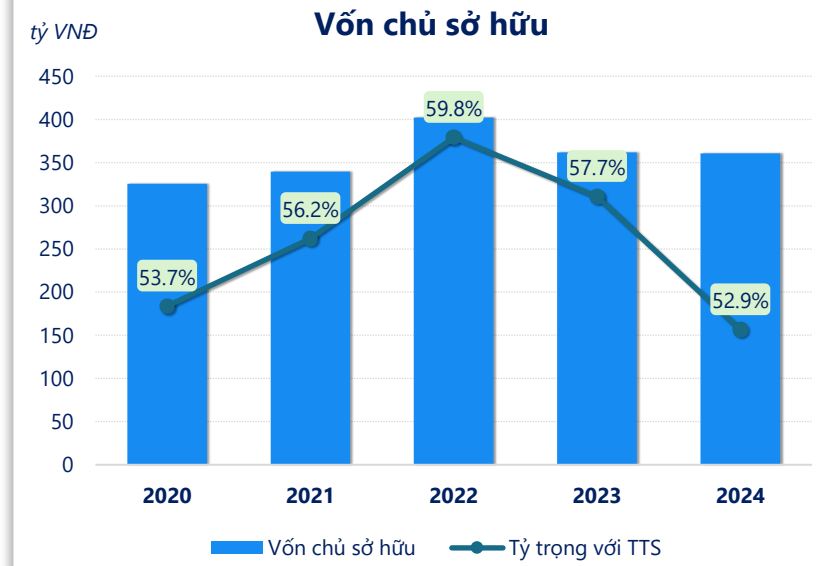
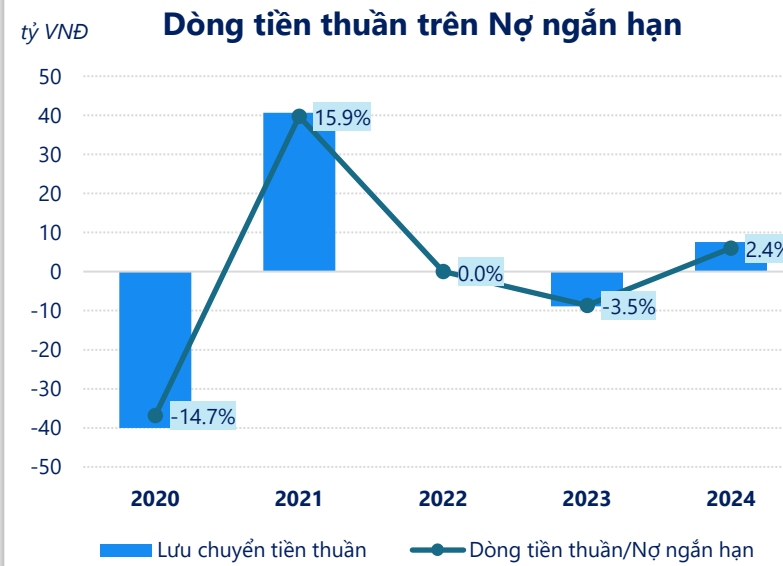
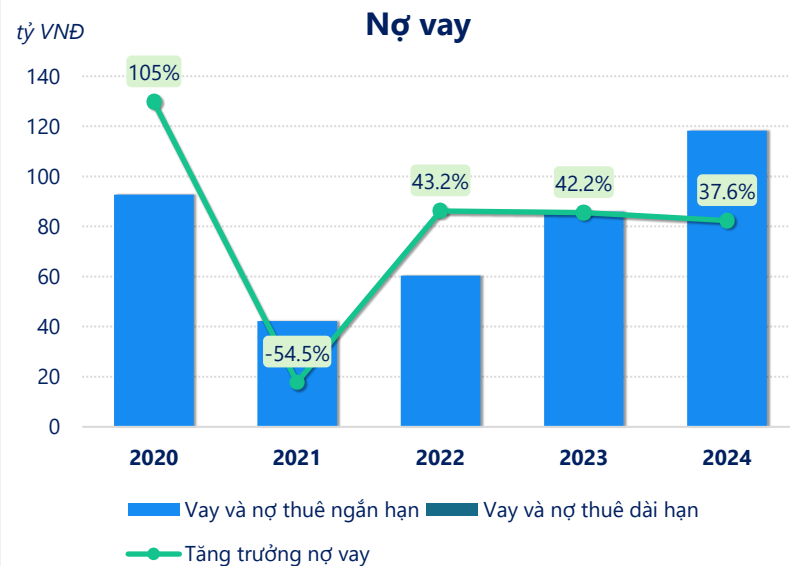
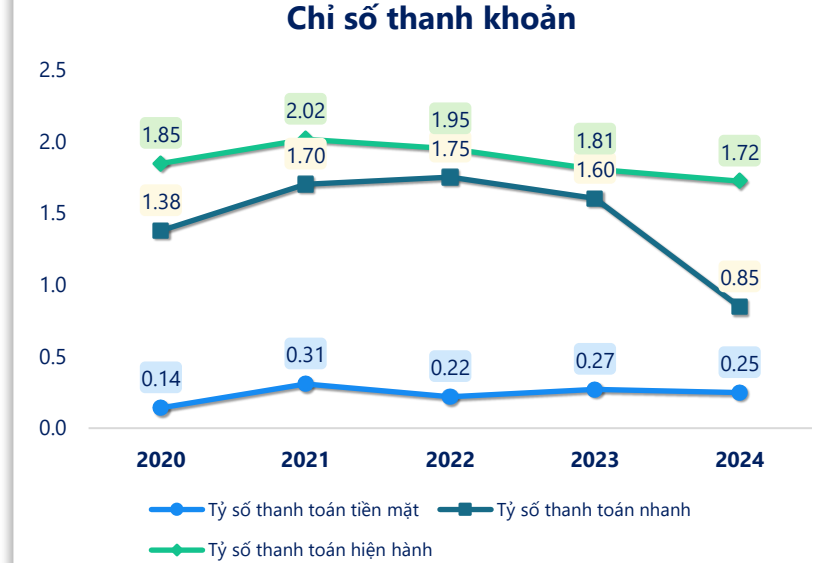
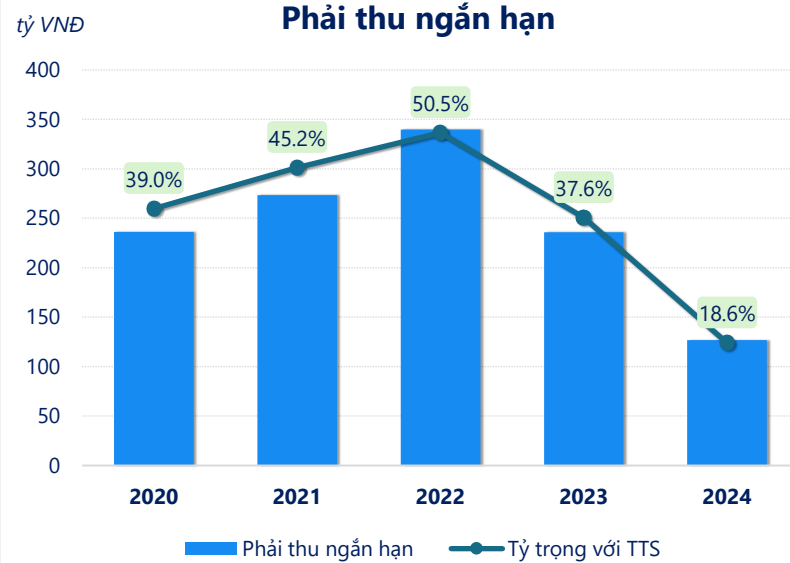
Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **0.99%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.86**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **1.81** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	682	628	8.7%
Tài sản ngắn hạn	540	466	15.8%
Tiền và tương đương tiền	77.6	69.9	11.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	31.8	96.8	-67.2%
Phải thu ngắn hạn	127	236	-46.2%
Hàng tồn kho	275	52.7	422%
Tài sản ngắn hạn khác	28.9	10.9	164%
Tài sản dài hạn	142	161	-11.8%
Phải thu dài hạn	1.41	6.10	-76.8%
Tài sản cố định	68.6	71.8	-4.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.23	0.79	-71.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	1.74	5.04	-65.6%
Tài sản dài hạn khác	3.90	2.95	32.4%
Lợi thế thương mại	66.3	74.6	-11.1%
Nợ phải trả	322	266	21.1%
Nợ ngắn hạn	313	258	21.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	118	85.9	37.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	76.3	104	-26.7%
Nợ dài hạn	8.32	7.75	7.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	361	362	-0.3%
Vốn chủ sở hữu	361	362	-0.3%
Vốn điều lệ	245	245	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	546	425	892	494	565
Giá vốn hàng bán	409	311	763	359	419
Lợi nhuận gộp	137	114	129	134	146
Doanh thu HĐTC	5.46	4.41	60.4	9.67	5.43
Chi phí TC	3.83	6.41	7.26	5.83	7.25
Chi phí lãi vay	3.29	3.25	3.19	3.60	2.52
LN trong công ty LKLD	0	0	9.55	-3.97	-1.92
Chi phí bán hàng	41.8	50.1	42.4	47.0	46.7
Chi phí QLDN	46.8	38.7	58.9	124	69.0
LN thuần từ HĐKD	49.9	23.1	90.2	-37.4	26.8
Lợi nhuận khác	0.14	10.1	-0.01	1.76	3.03
LN trước thuế	50.0	33.2	90.2	-35.6	29.9
Lợi nhuận sau thuế	42.7	26.1	73.6	-44.2	23.4
LNST của CĐ cty mẹ	30.0	15.3	38.5	-66.3	3.58

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-22.3	60.1	0	-76.2	-69.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-59.0	37.0	0	59.8	82.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	41.3	-56.5	0	7.48	-5.96
Tiền đầu kỳ	78.5	38.5	0	57.8	69.9
Lưu chuyển tiền thuần	-40.0	40.6	0	-8.90	7.53
Ảnh hưởng tỷ giá	0.01	-0.30	0	-0.01	0.16
Tiền cuối kỳ	38.5	78.9	0	69.9	77.6